

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		154,943,291,026	155,298,645,496
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>74,230,717</i>	<i>1,921,990,476</i>
1. Tiền	111		74,230,717	1,921,990,476
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>321,940,800</i>	<i>203,080,878</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(209,059,200)	(327,919,122)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.3</i>	<i>10,268,968,056</i>	<i>4,283,680,912</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		9,470,395,120	3,759,637,311
2. Trả trước cho người bán	132		3,570,118,000	3,223,278,000
3. Các khoản phải thu khác	136		1,108,994,126	1,181,304,791
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3,880,539,190)	(3,880,539,190)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.4</i>	<i>135,795,954,118</i>	<i>140,652,542,763</i>
1. Hàng tồn kho	141		150,119,550,671	154,976,139,316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,323,596,553)	(14,323,596,553)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>V.5</i>	<i>8,482,197,335</i>	<i>8,237,350,467</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,451,884,364	8,190,905,714
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		30,312,971	46,444,753
B. Tài sản dài hạn	200		39,481,447,208	42,192,281,293
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>V.6</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>V.7</i>	<i>18,656,236,744</i>	<i>21,367,070,829</i>
<i>1. TSCĐ hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>V.7a</i>	<i>11,294,421,321</i>	<i>13,646,247,205</i>
- Nguyên giá	222		119,869,454,657	119,826,404,657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108,575,033,336)	(106,180,157,452)
<i>3. TSCĐ vô hình</i>	<i>227</i>	<i>V.7b</i>	<i>7,361,815,423</i>	<i>7,720,823,624</i>
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,849,063,070)	(7,490,054,869)
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.8</i>	<i>20,825,210,464</i>	<i>20,825,210,464</i>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
<i>I</i>	2	3	4	5
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16,386,215,186)	(16,386,215,186)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194,424,738,234	197,490,926,789

NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả	300		109,405,410,374	112,758,836,611
I. Nợ ngắn hạn	310		51,321,975,909	54,351,817,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16,573,166,074	19,486,310,053
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	1,661,046,358	2,210,590,774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	213,362,645	211,102,766
4. Phải trả người lao động	314		1,800,880,629	1,152,124,101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8,402,651,219	7,844,667,109
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	17,698,823,436	18,316,238,506
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	4,972,045,548	5,130,784,548
II. Nợ dài hạn	330		58,083,434,465	58,407,018,754
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	46,813,001,514	46,812,214,514
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	11,270,432,951	11,594,804,240
- Vay dài hạn	338C		11,270,432,951	11,594,804,240
B. Vốn chủ sở hữu	400		85,019,327,860	84,732,090,178
I. Vốn chủ sở hữu	410		85,019,327,860	84,732,090,178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18a	128,070,000,000	128,070,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.18b	128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(88,427,947,608)	(88,715,185,290)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(88,715,185,290)	(87,806,652,946)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		287,237,682	(908,532,344)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194,424,738,234	197,490,926,789

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Phương

Phạm Thị Bích Phương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Phương

Phạm Thị Bích Phương

Tổng Giám đốc



Dặng Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 04/2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 4			Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	
<i>I</i>							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16,551,270,696	17,270,621,473	51,021,525,123	61,209,687,949	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,073,827,159	-	2,073,827,159	61,209,687,949	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		14,477,443,537	17,270,621,473	48,947,697,964	48,163,192,757	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	12,093,165,545	13,817,436,282	36,910,550,559	13,046,495,192	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,384,277,992	3,453,185,191	12,037,147,405	134,623,016	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	64,551,097	44,739,535	291,387,000	1,851,883,329	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	593,796,171	449,083,382	1,721,599,445	1,094,767,694	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>							
8. Chi phí bán hàng	23		312,631,946	470,439,055	1,470,387,148	3,154,938,687	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	900,390,672	374,999,464	2,074,840,426	8,452,654,831	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+121-22 -25+26)	26	VI.7	1,935,002,367	1,205,025,640	8,056,743,475	(278,358,639)	
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1,326,755	408,811,146	1,331,854	414,125,507	
12. Chi phí khác	32	VI.9	102,708,325	725,492,381	189,445,231	1,044,299,212	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(101,381,570)	(316,681,235)	(188,113,377)	(630,173,705)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1,081,741,691)	1,152,135,005	287,237,682	(908,532,344)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60		(1,081,741,691)	1,152,135,005	287,237,682	(908,532,344)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(84)	90	22	(71)	

Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2023 so với Quý 4/2022:

So với cùng kỳ năm trước, Quý 4/2023 doanh thu bán hàng giảm, đồng thời giá vốn hàng bán cũng giảm tương ứng theo. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh. Lợi nhuận sau thuế cũng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Phue

Phạm Thị Bích Phương

Kế toán trưởng

Phue

Phạm Thị Bích Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Đông Việt Khang

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
Mã CK: ICF
Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Quý 4/2023	Quý 4/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	13,176,022,965	12,510,390,658
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(6,277,356,829)	(4,544,452,332)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,500,859,700)	(1,524,916,318)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(312,631,946)	(470,439,055)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(456,524,799)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21,269,895	335,889,751
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,329,129,054)	(1,056,106,908)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</i>	20	<i>3,777,315,331</i>	<i>4,793,840,997</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(83,737,000)	(263,246,270)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	263,150	889,717
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(83,473,850)</i>	<i>(262,356,553)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8,739,611,128	5,300,169,063
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12,529,611,864)	(7,957,602,640)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(3,790,000,736)</i>	<i>(2,657,433,577)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(96,159,255)	1,874,050,867
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>16,354,388</i>	<i>(5,487,909)</i>
Tiền tồn đầu kỳ	60	154,035,584	53,427,518
Tiền tồn cuối kỳ	70	74,230,717	1,921,990,476

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Phương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Dương Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ.
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các tài khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ, được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc.
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 là: 14,323,596,553 đồng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được

cộng vào nguyên giá tài sản.

- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + CCDC mới phát sinh: Phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ và cuối năm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận:

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất chế biến thủy sản, nông sản, thực phẩm xuất khẩu.
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh tại địa chỉ: Lô số A77/1 đường số 7, KCN Vĩnh lộc, Q. Bình Tân, Tp. HCM.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng và quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty.
- Bảo hiểm xã hội, y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo tỉ lệ 25,5% và 4.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó, 21.5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của Người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023	01/01/2023
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	74,230,717	1,921,990,476
- Tiền mặt	30,820	56,984,234
- Tiền gửi ngân hàng	74,199,897	1,865,006,242
	31/12/2023	01/01/2023
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn	321,940,800	203,080,878
- Sở hữu 8.619 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(209,059,200)	(327,919,122)
	31/12/2023	01/01/2023
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	10,268,968,056	4,283,680,912
- Phải thu ngắn hạn khách hàng (a)	9,470,395,120	3,759,637,311
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (b)	3,570,118,000	3,223,278,000
- Phải thu ngắn hạn khác (c)	1,108,994,126	1,181,304,791
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,880,539,190)	(3,880,539,190)
(a) Bao gồm	9,470,395,120	3,759,637,311

- Trong nước (VND)	1,163,957,442	1,008,295,582
- Nước ngoài (USD)	8,306,437,678	2,751,341,729
(b) Bao gồm	3,570,118,000	3,223,278,000
- Trong nước (VND)	3,570,118,000	3,223,278,000
- Nước ngoài (USD)	-	-
(c) Bao gồm	1,108,994,126	1,181,304,791
- Thuế GTGT đầu vào:	206,779,382	206,779,382
- Phải thu khác	173,480,516	176,420,936
- Phải thu người lao động	728,734,228	798,104,473

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
4- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu trong nước	2,332,696,737		2,156,678,734	
- Nguyên liệu nhập khẩu	1,606,818,993		180,283,035	
- Bán thành phẩm	120,350,430,731	(11,798,753,630)	126,086,049,558	(11,798,753,630)
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	5,194,157,242		5,479,735,912	
- Công cụ, dụng cụ	3,058,324,330		3,079,042,132	
- Thành phẩm	17,503,711,124	(2,524,842,923)	17,915,611,603	(2,524,842,923)
- Chi phí SXKD dở dang	73,411,514		78,738,342	
- Hàng hóa				
Cộng	150,119,550,671	(14,323,596,553)	154,976,139,316	(14,323,596,553)
			31/12/2023	01/01/2023
5- Tài sản ngắn hạn khác			8,482,197,335	8,237,350,467
- Chi phí trả trước ngắn hạn			-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của HHDV			8,482,197,335	8,237,350,467
			31/12/2023	01/01/2023
6- Các khoản phải thu dài hạn			-	-

7- Tài sản cố định

7a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	43,718,683,540	68,267,742,556	5,985,700,474	1,854,278,087	119,826,404,657
Tăng	-	43,050,000	-	-	43,050,000
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	43,718,683,540	68,310,792,556	5,985,700,474	1,854,278,087	119,869,454,657
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	35,491,274,900	63,242,719,237	5,591,885,228	1,854,278,087	106,180,157,452
Tăng	1,209,831,744	952,763,320	232,280,820	-	2,394,875,884
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	36,701,106,644	64,195,482,557	5,824,166,048	1,854,278,087	108,575,033,336
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	8,227,408,640	5,025,023,319	393,815,246	-	13,646,247,205
Tại ngày 31/12/2023	7,017,576,896	4,115,309,999	161,534,426	-	11,294,421,321

7b- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu thương mại	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	9,284,870,893	5,712,920,000	213,087,600	15,210,878,493
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	9,284,870,893	5,712,920,000	213,087,600	15,210,878,493
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	1,636,632,714	5,640,334,555	213,087,600	7,490,054,869

Tăng	286,422,756	72,585,445		359,008,201
Giảm			-	-
Tại ngày 31/12/2023	1,923,055,470	5,712,920,000	213,087,600	7,849,063,070
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	7,648,238,179	72,585,445	-	7,720,823,624
Tại ngày 31/12/2023	7,361,815,423	-	-	7,361,815,423

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
8- Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(16,386,215,186)	37,211,425,650	(16,386,215,186)
- Đầu tư vào Cty liên kết				
Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư góp vốn đơn vị khác				
Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(14,887,015,186)	22,219,425,650	(14,887,015,186)
			31/12/2023	01/01/2023
9- Tài sản dài hạn khác			-	-
- Chi phí trả trước dài hạn				
			31/12/2023	01/01/2023
10- Phải trả người bán ngắn hạn			16,573,166,074	19,486,310,053
- Trong nước (VND)			5,508,073,599	5,709,868,045
- Nước ngoài (USD)	\$	453,115.99	11,065,092,475	13,776,442,008
			31/12/2023	01/01/2023
11- Người mua trả tiền trước			1,661,046,358	2,210,590,774
- Trong nước (VND)			76,175,423	96,175,423
- Nước ngoài (USD)	\$	68,640.00	1,584,870,935	2,114,415,351
			31/12/2023	01/01/2023
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			213,362,645	211,102,766
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế khác			213,362,645	211,102,766
			31/12/2023	01/01/2023
13- Chi phí phải trả ngắn hạn			-	-
- Chi phí lãi vay ngắn hạn				
			31/12/2023	01/01/2023
14- Phải trả ngắn hạn khác			8,402,651,219	7,844,667,109
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ			945,437,304	978,004,041
- Nhận ký quỹ, ký cược			50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả khác			7,407,213,915	6,816,663,068
			31/12/2023	01/01/2023
15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn			28,969,256,387	29,911,042,746
15a/ Vay ngắn hạn ngân hàng			9,878,823,436	12,896,238,506
- VND			2,177,054,323	8,005,116,740
- Ngoại tệ (USD)	\$	319,840.91	7,701,769,113	4,891,121,766
15b/ Vay ngắn hạn cá nhân			7,820,000,000	5,420,000,000
			7,820,000,000	5,420,000,000
15c/ Vay dài hạn cá nhân			11,270,432,951	11,594,804,240
			11,270,432,951	11,594,804,240

	31/12/2023	01/01/2023
16- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,972,045,548	5,130,784,548
- Quỹ khen thưởng	3,974,033,418	3,974,033,418
- Quỹ phúc lợi	998,012,130	1,156,751,130
	31/12/2023	01/01/2023
17- Phải trả dài hạn khác	46,813,001,514	46,812,214,514
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	31,977,168,139	31,977,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	11,755,833,375	11,755,046,375
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	3,080,000,000	3,080,000,000

18- Vốn chủ sở hữu

18a/ Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(87,806,652,946)	85,640,622,522
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi (+)/Lỗ (-) kỳ này	-	-	-	287,237,682	287,237,682
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(87,519,415,264)	85,927,860,204

18b/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
1- Doanh thu:	16,551,270,696	17,270,621,473
- Doanh thu xuất khẩu	\$ 586,647.43	14,208,690,733
- Doanh thu nội địa	1,036,745,531	2,698,279,000
- Doanh thu khác	1,305,834,432	1,594,919,165
2- Các khoản giảm trừ doanh thu:	2,073,827,159	-
- Hàng bán bị trả lại	2,073,827,159	-
3- Giá vốn hàng bán:	12,093,165,545	13,817,436,282
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	64,551,097	44,739,535
Lãi tiền gửi	94,216	45,013
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	64,456,881	44,694,522
5- Chi phí tài chính:	593,796,171	449,083,382
Chi phí lãi vay	312,631,946	470,439,055
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	93,088,557	207,855,568
Chi phí khác	188,075,668	(229,211,241)
6- Chi phí bán hàng	900,390,672	374,999,464
Chi phí lương nhân viên	211,639,853	157,028,659
Chi phí xuất hàng	583,289,810	212,889,639
Chi phí khác	105,461,009	5,081,166

7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,935,002,367	1,205,025,640
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,866,510,209	763,271,317
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	12,846,222	1,131,162
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,800,000	73,211,499
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Bảo hành sửa chữa, DV khác...)	43,889,473	361,198,425
Chi phí khác	9,956,463	6,213,237
8- Thu nhập khác:	1,326,755	408,811,146
9- Chi phí khác:	102,708,325	725,492,381
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,081,741,691)	1,152,135,005
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		
Thu nhập chịu thuế	(1,081,741,691)	1,152,135,005
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động SXKD	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1,081,741,691)	1,152,135,005
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông	-	-
- Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(84)	90

VII- Công bố thông tin:

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Mã CK: ICF

So với cùng kỳ năm trước, Quý 4/2023 doanh thu bán hàng giảm, đồng thời giá vốn hàng bán cũng giảm tương ứng theo. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh. Lợi nhuận sau thuế cũng giảm so với cùng kỳ năm trước.

VIII- Thông tin khác:

1- Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Nợ phải trả (VND)	56,653,001,514	56,652,214,514
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	36,477,168,139	36,477,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thùy	12,875,833,375	12,875,046,375
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	7,300,000,000	7,300,000,000

2- Công cụ tài chính

2.1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.2- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

2.3- Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

2.4- Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp.

2.5- Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2.6- Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

2.7- Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

* - Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.8- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

2.9- Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất; tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

2.10- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Tại ngày 01/01/2023			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(327,919,122)	203,080,878
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(327,919,122)	203,080,878
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(16,386,215,186)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,887,015,186)	

Tại ngày 31/12/2023

Đầu tư tài chính ngắn hạn		531,000,000	(209,059,200)	321,940,800
Chứng khoán kinh doanh		531,000,000	(209,059,200)	321,940,800
Đầu tư tài chính dài hạn		37,211,425,650	(16,386,215,186)	
Đầu tư vào Công ty liên kết		14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác		22,219,425,650	(14,887,015,186)	

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác (nếu có).

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố và trong Báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Bích Phương

Đặng Việt Hùng